

Số: 201.../BC-CSDN

Đồng Nai, Ngày 19 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO

Thực hiện công tác bảo vệ môi trường năm 2021

Kính gửi: Ban Công nghiệp - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Căn cứ Công văn số 3550/CSVN-CN ngày 09/11/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế Quản lý và bảo vệ môi trường của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Theo đó tại phần 9 của hướng dẫn thực hiện Quy chế Quản lý và bảo vệ môi trường yêu cầu phải thực hiện báo cáo công tác BVMT 1 lần/năm, nội dung báo cáo thực hiện đúng theo mẫu báo cáo theo phụ lục đính kèm.

Tổng Công ty Cao su Đồng Nai xin được báo cáo thực hiện công tác bảo vệ môi trường năm 2021 với những nội dung sau:

I. ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

1.1. Tổng quan chung

1.1.1 Các thay đổi của công trình XLNT so với kỳ báo cáo trước

Trong năm 2021 các công trình XLNT của Tổng Công ty Cao su Đồng Nai không có sự thay đổi so với kỳ báo cáo trước.

1.1.2 Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải:

a) *Thống kê thời gian hoạt động của hệ thống XLNT*

❖ Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Xuân Lập

Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Số ngày hoạt động	ngày	314	
Số ngày dừng hoạt động	ngày	56	Nhà máy ngưng hoạt động trong các ngày: - Từ ngày 11/2 đến ngày 14/2 (nghỉ tết Nguyên đán) - Từ ngày 9/4 đến ngày 30/5 (hết mùa vụ, bảo trì nhà máy)
Số ngày có kết quả quan trắc nội bộ vượt mức quy chuẩn kỹ thuật	ngày	1	Do sự cố máy thổi khí cụm bể arotank bị hỏng, đã sửa chữa khắc phục

❖ Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Cẩm Mỹ

Hạng mục	Đơn vị	Số	Ghi chú
Số ngày hoạt động	ngày	215	

Số ngày dừng hoạt động	ngày	142	Nhà máy ngưng hoạt động do hết mùa vụ và bảo trì nhà máy từ ngày 12/2 đến ngày 3/7
Số ngày có kết quả quan trắc nội bộ vượt mức quy chuẩn kỹ thuật	ngày	0	

b) *Thống kê thời gian ngưng hoạt động của từng công đoạn xử lý:*

❖ **Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Xuân Lập**

Công đoạn	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên nhân
Bể gạn mù tạt	ngày	56	Bảo trì
Bể gạn mù kem	ngày	56	-nt-
Bể tuyển nổi T03	ngày	56	-nt-
Mương oxy hóa T09	ngày	56	-nt-
Mương oxy hóa T10	ngày	56	-nt-
Bể hiếu khí T11A/B	ngày	56	-nt-
Bể anoxic T12-T13	ngày	56	-nt-
Bể lắng sinh học T14	ngày	56	-nt-
Bể phản ứng T15 (bậc 1)	ngày	56	-nt-
Bể tạo bông T16	ngày	56	-nt-
Bể phản ứng T17 (bậc 2)	ngày	56	-nt-
Bể lắng hóa lý T18	ngày	56	-nt-
Bể khử trùng T19	ngày	56	-nt-

❖ **Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Xuân Lập**

Công đoạn	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên nhân
Đầu vào	ngày	142	Bảo trì
Bể gạn mù	ngày	150	-nt-
Bể trung gian T02	ngày	142	-nt-
Bể T03	ngày	142	-nt-
Bể DAF	ngày	142	-nt-
Bể T04, T05	ngày	142	-nt-
Bể UASB T06	ngày	142	-nt-
Bể Arotank T07	ngày	142	-nt-
Bể Anoxic T08	ngày	142	-nt-
Bể lắng vi sinh T09	ngày	142	-nt-

Bể phản ứng T10	ngày	142	-nt-
Bể lắng hóa lý T11	ngày	142	-nt-
Bể khử trùng T12	ngày	142	-nt-

1.1.3 Tổng sản lượng sản phẩm sản xuất và sản lượng theo từng chủng loại sản xuất

❖ Nhà máy Xuân Lập

Sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Định mức nước tiêu thụ
Mủ kem (Latex)	Tấn	3.432	18 m ³ /tấn
Mủ SkimBlock	Tấn	413	20 m ³ /tấn
SVR 10	Tấn	20.207	13 m ³ /tấn
SVR 10 CV	Tấn	1.547	13 m ³ /tấn
Ngoại hạng (mủ dây thành phẩm)	Tấn	449	13 m ³ /tấn
Mủ tận thu bề gạn	Tấn	8,5	-
Mủ tận thu ngoại lệ vệ sinh	Tấn	94	-

❖ Nhà máy An Lộc

Sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Định mức nước tiêu thụ
CV 60	Tấn	3.092,5	13 m ³ /tấn
CV 50	Tấn	356	13 m ³ /tấn
SVR 3L	Tấn	1.591	13 m ³ /tấn
SVR 5	Tấn	139	13 m ³ /tấn
SVR 5S	Tấn	1.293	13 m ³ /tấn

❖ Nhà máy Cẩm Mỹ

Sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Định mức nước tiêu thụ
CV 60	Tấn	4.687	13 m ³ /tấn
CV 50	Tấn	35,3	13 m ³ /tấn
SVR 3L	Tấn	2.669	13 m ³ /tấn
SVR 5	Tấn	94,4	13 m ³ /tấn

1.2. Giám sát vận hành nước thải

1.2.1. Lưu lượng nước thải

a) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Xuân Lập

Hạng mục	Khối lượng nước thải			Ghi chú
	Lượng	Lượng	Lượng	

	nước thải trong kỳ	nước xả thải	tái sử dụng	
Tổng lượng nước thải (m ³)	349.167	295.968	53.199	Tỷ lệ tái sử dụng: 15%
Lưu lượng bình quân ngày (m ³ /ngày)	1.130	957,83	172,17	Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất thiết kế: 62,78%
Số ngày không tiếp nhận nước thải (ngày)	56	56	56	Ngưng để bảo trì do hết mùa vụ

Nhận xét: Nước thải sau xử lý được tái sử dụng để vệ sinh tại dây chuyền sản xuất mũ tạp với khối lượng trung bình 172,17 m³/ngày chiếm tỷ lệ 15%.

b) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Cẩm Mỹ

Hạng mục	Khối lượng nước thải			Ghi chú
	Lượng nước thải trong kỳ	Lượng nước xả thải	Lượng tái sử dụng	
Tổng lượng nước thải (m ³)	87.902	73.777	14.125	Tỷ lệ tái sử dụng: 16%
Lưu lượng bình quân ngày (m ³ /ngày)	394,18	330,84	63,34	Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất thiết kế: 49,27%
Số ngày không tiếp nhận nước thải (ngày)	142	142	142	Ngưng để bảo trì do hết mùa vụ

Nhận xét: Nước thải sau xử lý được tái sử dụng để vệ sinh tại dây chuyền sản xuất mũ khối với khối lượng trung bình 63,34 m³/ngày chiếm tỷ lệ 16%.

1.2.2. Lượng điện tiêu thụ cho công trình XLNT

a) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Xuân Lập

Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Tổng lượng điện tiêu thụ	KWh	1.925.181	
Lượng điện tiêu thụ bình quân tháng	KWh/tháng	160.431,75	

b) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Cẩm Mỹ

Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Tổng lượng điện tiêu thụ	KWh	478.048	
Lượng điện tiêu thụ bình quân tháng	KWh/tháng	39.837,33	

1.2.3. Lượng hóa chất/vi sinh sử dụng

a) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Xuân Lập

Tên hóa chất	Khối lượng sử dụng (kg)	Chi chú
PAC	362.675	
Vôi	65.875	
Polymer Cation	9.124	

Polymer Anion	2.494	
Clorine	500	
Mật rỉ đường	4.120	
Dd Khử mùi HN-Far (lít)	11.160	

b) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Cẩm Mỹ

Tên hóa chất	Khối lượng sử dụng (kg)	Chi chú
PAC	117.000	
Vôi	31.375	
Polymer Cation	58	
Polymer Anion	500	
Clorine	412,8	
Mật rỉ đường	536	
Dd Khử mùi HN-Far (lít)	2.252	

1.2.4. Bùn thải phát sinh

❖ Hệ thống XLNT Nhà máy Xuân Lập: 6.768,25 tấn

❖ Hệ thống XLNT Nhà máy Cẩm Mỹ: 17 tấn

1.3. Kế quả quan trắc nước thải

1.3.1. Đối với quan trắc định kỳ nước thải

a) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Xuân Lập

TT	Thông số	Đơn vị	Tháng 7/2021		Tháng 9/2021		Tháng 11/2021		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A $K_q=0,9$; $K_r=1,0$
			N1	N2	N1	N2	N1	N2	
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	31	29,4	30,8	25,7	31,1	33,8	40
2	Độ màu	Pt-Co	402	14	93	<5	119	5	50
3	pH	-	6,93	7,73	7,32	8,04	7,17	7,24	6-9
4	TSS	mg/L	1.570	<6	11.674	<6	8.584	<6	45
5	BOD ₅	mg/L	930	5	1.356	5	1.082	8	27
6	COD	mg/L	2.517	12	7.027	24	10.506	41	67,5
7	Tổng nito	mg/L	270	25,6	458	4,26	782	7,29	18
8	Tổng photpho	mg/L	94,1	0,65	262	0,14	241	0,32	3,6
9	Amoni	mg/L	185	24,6	127	0,78	140	3,25	4,5
10	Asen	mg/L	0,0012	<0,001	<0,001	<0,001	0,0041	0,0041	0,045
11	Thủy	mg/L	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,045

	ngân								
12	Chì	mg/L	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,011	<0,01	0,09
13	Cadimi	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,0013	<0,001	0,045
14	Sunfua	mg/L	6,98	<0,1	0,92	<0,1	4,38	<0,1	0,18
15	Coliform	MPN/ 100ml	1,8x10 ⁴	4,5x10 ²	3,5x10 ⁶	1,3x10 ²	7,9x10 ³	2,3x10 ²	3.000
16	CN ⁻	mg/L	0,0025	<0,002	0,0049	<0,002	0,0024	<0,002	0,063

Ghi chú:

- N1: Nước thải đầu vào HTXL nước thải
- N2: Nước thải đầu ra HTXL nước thải
- QCVN 40:2011: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Nhận xét:

Kết quả quan trắc định kỳ nước thải trong năm 2021 so sánh với QCVN 40:2011/BTNMT Cột A $K_q=0,9$; $K_f=1,0$ nhận thấy: Nước thải sau xử lý có 15/16 thông số đều đạt so với QCVN 40:2011/BTNMT Cột A $K_q=0,9$; $K_f=1,0$. Riêng thông số amoni vào đợt thu mẫu tháng /2021 vượt quy chuẩn. Sau đó nhà máy đã khắc phục sự cố, điều chỉnh chế độ vận hành nên các kết quả quan trắc nước thải sau đó đều đạt quy chuẩn cho phép.

b) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Cẩm Mỹ

TT	Thông số	Đơn vị	Tháng 7/2021	Tháng 9/2021		Tháng 11/2021		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A $K_q=0,8$; $K_f=1,0$	QCVN 01:2015/ BTNMT Cột A $K_q=0,8$; $K_f=1,0$
			N1*	N1	N2	N1	N2		
1	pH	-	6,38	6,1	7,67	5,59	8,38	6-9	6-9
2	BOD ₅	mg/L	1.242	1.596	14	3.426	6	24	24
3	COD	mg/L	7.923	2.407	23	7.785	24	60	80
4	TSS	mg/L	319	694	<6	586	<6	40	40
5	Amoni	mg/L	42,5	37,8	0,16	112	4,25	4	12
6	Tổng nito	mg/L	122	128	4,2	397	6,39	16	40
7	Tổng photpho	mg/L	37	66,9	0,66	164	6,71	3,2	-
8	Asen	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,04	-
9	Thủy ngân	mg/L	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,04	-
10	Chì	mg/L	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,08	-
11	Cadimi	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,04	-
12	Coliform	MPN/ 100ml	4,9x10 ⁴	3,5x10 ⁶	2,4x10 ³	3,5x10 ⁶	<2	3.000	-

Ghi chú:

- N1: Nước thải đầu vào HTXL nước thải
- N2: Nước thải đầu ra HTXL nước thải
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- QCVN 01:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên
- *: Từ tháng 2-6/2021, nhà máy ngưng sản xuất do hết mùa vụ. Ngày 02//2021, nhà máy thực hiện quan trắc đợt 1. Tuy nhiên tại thời điểm đó chưa có nước thải đầu ra sau HTXLNT. Sau đó, toàn tỉnh thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch Covid-19, vì vậy nhà máy không thể phối hợp với đơn vị thu mẫu thực hiện quan trắc bổ sung nước thải đầu ra.

Nhận xét:

Trong các đợt quan trắc năm 2021, các thông số quan trắc chất lượng nước thải đầu ra của nhà máy hầu hết đều đạt so với quy chuẩn, ngoại trừ nồng độ Tổng photpho trong đợt quan trắc tháng 11 cao hơn giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT Cột A $K_q=0,8$; $K_f=1,0$. Sau đó nhà máy đã khắc phục sự cố, điều chỉnh chế độ vận hành nên các kết quả quan trắc nước thải sau đó đều đạt quy chuẩn cho phép.

1.3.2. Đối với Quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Xuân Lập

❖ Thông tin chung

- Các thông số quan trắc gồm: pH, nhiệt độ, TSS, COD, amoni, tổng nitơ, tổng photpho, lưu lượng đầu vào và lưu lượng đầu ra.
- Các thiết bị quan trắc tự động và các đồng hồ đo lưu lượng đều được hiệu chuẩn, kiểm định hàng năm đúng theo quy định.

❖ Tình trạng hoạt động của trạm

- Trạm bị sự cố mất đường truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường từ T6-T12/2021. Tổng Công ty đã khắc phục sự cố, đường truyền dữ liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường đã thông suốt từ ngày 15/1/2022 và đã truyền bổ sung dữ liệu quan trắc từ thời điểm bị mất kết nối dữ liệu (tháng 6/2021).

b) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Cẩm Mỹ

❖ Thông tin chung

- Các thông số quan trắc gồm: pH, nhiệt độ, TSS, COD, amoni, tổng nitơ, tổng photpho, lưu lượng đầu vào và lưu lượng đầu ra.
- Các thiết bị quan trắc tự động và các đồng hồ đo lưu lượng đều được hiệu chuẩn, kiểm định hàng năm đúng theo quy định.

❖ Tình trạng hoạt động của trạm

- Hệ thống quan trắc tự động hoạt động ổn định, không xảy ra sự cố.
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc:

Thông số	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	Số giá trị quan trắc nhận được	Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)

pH	64.224	64.224	0	100	0
Nhiệt độ	64.224	64.224	0	100	0
TSS	64.224	64.224	0	100	0
COD	64.224	64.224	0	100	0
Amoni	64.224	64.224	0	100	0
Tổng nitơ	64.224	64.224	0	100	0
Tổng Photpho	64.224	64.224	0	100	0
Lưu lượng đầu vào	64.224	64.224	0	100	0
Lưu lượng đầu ra	64.224	64.224	0	100	0

Ghi chú

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong một ngày là $12 \times 24=288$ giá trị.
- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế.
- Số giá trị lỗi/bất thường: Số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.
- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN

Ngày	Giá trị trung bình 1 giờ vượt giới hạn của QCVN	Nguyên nhân
	Thông số: Tổng nitơ	
10/7/2021	18,2	Tủ đo thiết bị bản đầu đo

- Thống kê số liệu quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
Tổng nitơ	1	1	0,019

II. ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

2.1. Công trình xử lý khí thải

- Công trình xử lý khí thải lò sấy mù tạt của nhà máy Xuân Lập công suất $65.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ

2.2.1. Nhà máy Xuân Lập

- Thời gian quan trắc: T7/2021, T9/2021, T11/2021
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc: ống khói hệ thống XLKT lò sấy mù tạt, ống khói lò sấy mù Skim.
- Kết quả quan trắc:

TT	Thông số	ĐVT	KT1			KT2	QCVN 10:2009/BTNMT Cột B; K _v =0,8;K _p =1,0
			7/2021	9/2021	11/2021	11/2021	
1	Lưu lượng thải	m ³ /h	13.640	7.227	22.258	6.311	-
2	Nitơ oxit, NO _x	mg/Nm ³	<1	8	<1	<1	680
3	Lưu huỳnh đioxit	mg/Nm ³	<1	<1	<1	<1	400
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	50	85	9	5	800
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	<10	<10	<10	<10	160
6	NH ₃	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	40

Ghi chú:

- KT1: Khí thải ống khói hệ thống XLKT lò sấy mù tạt.
- KT2: Khí thải ống khói lò sấy mù Skim.

Nhận xét

Trong năm 2021, kết quả quan trắc khí thải phát sinh từ ống khói sau xử lý lò sấy mù tạt và lò sấy mù Skim đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v=0,8; K_p=1,0)

2.2.2. Nhà máy An Lộc

- Thời gian quan trắc: T7/2021, T9/2021, T11/2021
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc: ống khói lò sấy mù.
- Kết quả quan trắc:

TT	Thông số	ĐVT	Kết quả quan trắc			QCVN 10:2009/BTNMT Cột B; K _v =0,8;K _p =1,0
			7/2021	9/2021	11/2021	
1	Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	5.802	8.957	15.200	-
2	Nitơ oxit, NO _x	mg/Nm ³	<1	2	<1	680
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	<1	<1	<1	400
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1	<1	<1	800
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	<10	<10	<10	160
6	NH ₃	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	40
7	Nhiệt độ nguồn thải	°C	42,7	38	43,2	-

Nhận xét

Trong năm 2021, kết quả quan trắc khí thải phát sinh từ ống khói lò sấy mù đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v=0,8; K_p=1,0).

2.2.3. Nhà máy Cẩm Mỹ

- Thời gian quan trắc: T9/2021, T11/2021
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc: ống khói lò sấy mù.
- Kết quả quan trắc:

TT	Thông số	ĐVT	Kết quả quan trắc		QCVN 10:2009/BTNMT Cột B; K _v =1,2;K _p =1,0
			9/2021	11/2021	
1	Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	9.364	7.532	-
2	Nitơ oxit, NO _x	mg/Nm ³	4	<1	1020
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	<1	<1	600
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	<1	<1	1200
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	<10	20,6	240
7	Nhiệt độ nguồn thải	°C	43,6	41,7	-

Nhận xét

Trong năm 2021, kết quả quan trắc khí thải phát sinh từ ống khói lò sấy mù đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v=1,2; K_p=1,0).

III. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

3.1. Quản lý chất thải rắn (CTR) thông thường

3.1.1. Thống kê CTRSH (chất thải rắn sinh hoạt):

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Ghi chú
1	Nông trường An Lộc	215	HTX DVMT Suối Tre	
2	Nông trường An Viễn	213	HTX TMDV-TH Bình An	
3	Nông trường Bình Lộc	263	HTX TMDV Bình Lộc	
4	Nông trường Cẩm Đường	6.555	HTX NNXD-CI Cẩm Mỹ	
5	Nông trường Cẩm Mỹ	1.440	HTX DVTM-NN Quyết Tiến	
6	Nông trường Hàng Gòn	584,5	HTX dịch vụ Xuân Thanh	
7	Nông trường Ông Quế	2.022	HTX TMDV-NN Xuân Quế	
8	Nông trường Long Thành	260	Cơ sở thu gom xã Long Đức	
9	Nông trường Thái Hiệp Thành	380	Cơ sở Nguyễn Văn Hùng	
10	Nông trường Túc Trung	800	Cơ sở Nguyễn Thị Sâm	
11	Khu vực Văn phòng Tcty	9.390	HTX TTCN Tấn Thành	
12	Nhà máy Xuân Lập	9.320	HTX TTCN Tấn Thành	
13	Nhà máy An Lộc	5.910	HTX TTCN Tấn Thành	
14	Nhà máy Cẩm Mỹ	4.850	HTX DVTM-NN Quyết Tiến	
	Tổng khối lượng phát sinh chuyển giao xử lý	42.203		

3.1.2. Thống kê CTCNTT (chất thải rắn công nghiệp thông thường):

TT	Nhóm CTCNTT	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNTT	Ghi chú
I	CTR công nghiệp thông thường	13.531		
1	Nông trường An Lộc	12	Bán cho các đơn vị thu mua phế liệu	
2	Nông trường An Viễn	55		
3	Nông trường Bình Lộc	12		
4	Nông trường Cẩm Đường	55		
5	Nông trường Cẩm Mỹ	51		

6	Nông trường Hàng Gòn	55		
7	Nông trường Ông Quế	175		
8	Nông trường Long Thành	36		
9	Nông trường Thái Hiệp Thành	80		
10	Nông trường Túc Trung	35		
11	Khu vực Văn phòng Tcty	165		
12	Nhà máy Xuân Lập	2.300		
13	Nhà máy An Lộc	10.500		
II	Bùn thải	6.785.250		
1	Nhà máy Xuân Lập	6.768.250	Công ty TNHH phân bón	
2	Nhà máy Cẩm Mỹ	17.000	hữu cơ Bách Tùng	

3.2. Quản lý chất thải nguy hại (CTNH)

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ^(b)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
I. NÔNG TRƯỜNG AN LỘC					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	280	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
II. NÔNG TRƯỜNG AN VIỄN					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	680	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
III. NÔNG TRƯỜNG BÌNH LỘC					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	340	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
IV. NÔNG TRƯỜNG CẨM ĐƯỜNG					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	970	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5	Nghiên-Thu hồi kim loại -HR		
V. NÔNG TRƯỜNG CẨM MỸ					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	1.560	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
VI. NÔNG TRƯỜNG HÀNG GÒN					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	630	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
VII. NÔNG TRƯỜNG ÔNG QUẾ					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	580	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
VIII. NÔNG TRƯỜNG LONG THÀNH					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	400	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
IX. NÔNG TRƯỜNG THÁI HIỆP THÀNH					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	250	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽¹⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
X. NÔNG TRƯỜNG TỨC TRỪNG					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	800	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	220	TĐ		
XI. VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY					
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	30	Nghiên-Thu hồi kim loại -HR	Công ty CP DV Sonadezi	
Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	09	TĐ		
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	40	TĐ		
Hóa chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại	19 05 02	209	TĐ		
Hộp mực in thải	08 02 04	45	TĐ		
XII. NHÀ MÁY AN LỘC					
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10	Nghiên-Thu hồi kim loại -HR	Công ty CP DV Sonadezi	
Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	2.613	TĐ		
Bao bì mềm thải	18 01 01	65	TĐ		
Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	101	TĐ		
Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	90	TĐ		
XIII. NHÀ MÁY XUÂN LẬP					
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	2	Nghiên-Thu hồi kim loại -HR	Công ty CP DV Sonadezi	
Hóa chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại	19 05 02	60	TĐ		
Bao bì mềm thải	18 01 01	4.218	TĐ		
Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	400	TĐ		
XIV. NHÀ MÁY CẨM MỸ					

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽¹⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
Bao bì mềm thải	18 01 01	1.020	TĐ		
Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	1.400	TĐ		
TỔNG		17.307			

⁽¹⁾ Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ

Ngày 24/12/2021, hệ thống xử lý nước thải nhà máy Xuân Lập xảy ra sự cố máy thổi khí của cụm bể Aerotank bị hỏng, dẫn đến vi sinh tại các bể sinh học bị sốc tải ảnh hưởng đến chất lượng nước thải đầu ra. Đến ngày 26/12/2021 máy thổi khí được sửa chữa và hệ thống hoạt động lại bình thường, đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

Trên đây là Báo cáo thực hiện công tác bảo vệ môi trường năm 2021, Tổng Công ty Cao su Đồng Nai kính báo cáo./. *h*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHĐT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Minh Tuấn

